

TAND HUYỆN ĐỊNH HÓA
TỈNH THÁI NGUYÊN
Bản án số: 16 /2018/HNGĐ-ST
Ngày: 07/11/2018
“V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HOÁ, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Thiện Hoàng.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Triệu Đình Giáp;
2. Ông Ma Đình Nghị.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Diễm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Hóa, tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Vĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh 1984.

Nơi ĐKKHKT: Bản ĐN, xã KP, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi ở hiện nay: Xóm 4 TH, xã MT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Anh Sầm Việt H, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Bản ĐN, xã KP, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội.

Địa chỉ: Tòa nhà CC5 Bán Đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Mai Thị Cẩm H – P Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ trụ sở: Số 467, xóm Bãi Á1, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.
(Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 04/01/2018 và quá trình tố tụng giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Chị và anh H kết hôn với nhau vào ngày 08/01/2002, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương. Sau khi kết hôn chị về nhà anh H làm dâu ngay và chung sống cùng gia đình chồng tại Bản ĐN, xã KP, huyện Đ, đến tháng 8/2003 thì vợ chồng ra ở riêng trên đất của bố mẹ chồng. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc nhưng từ tháng 5/2005 thì giữa vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau trong việc ăn ở, sinh hoạt, lời nói. Anh H mỗi lần đi uống rượu về lại hay đánh, chửi chị, chửi con không rõ lý do, có lần anh đã đánh chị phải đi nằm viện. Giữa vợ chồng luôn xảy ra bất đồng, không có tiếng nói chung, sống không hạnh phúc, vợ chồng chính thức sống ly thân từ tháng 8/2017 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Gia đình bố, mẹ cũng có khuyên bảo chị về nhưng chị biết anh H không thay đổi được tính tình, khi chị đi làm anh H còn hay gọi điện hăm dọa và chửi chị vì vậy, chị tắt máy điện thoại không nghe, chặn cuộc gọi không liên lạc gì với anh H nữa. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị cương quyết xin được ly hôn.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Sầm Quốc Kh, sinh ngày 03/12/2005 và Sầm Phương A, sinh ngày 16/12/2012. Hiện nay các con đang ở với anh H và ông bà nội. Ly hôn, để anh H trực tiếp nuôi hai con, vì hiện nay chị đi làm thuê, không có nhà cửa, nơi ở ổn định như anh H. Chị sẽ đóng góp tiền nuôi con là 500.000/ tháng/con, vì chị làm công nhân thu nhập là 3.500.000đ/ tháng. Mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con anh H yêu cầu 2.000.000đ/ tháng/ 01con là cao, chị không thể đóng góp được.

Về tài sản chung: Chị T xác định tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng hiện còn nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên là 29.000.000đ. Trong đó khoản nợ vay ngày 09/3/2015 vay theo chương trình hộ cận nghèo với số tiền 30.000.000đ đã trả được 9.000.000đ số tiền hiện còn nợ là 21.000.000đ hạn trả nợ ngày 09/3/2019. Ngày 08/7 /2010 vay theo trương trình hộ nghèo về làm nhà ở theo quyết định 167 với số tiền 8.000.000đ hạn trả nợ ngày 08/7/2020. Ly hôn chị tự nguyện trả số nợ

21.000.000đ vay ngày 09/3/2015, anh H sẽ trả số nợ 8.000.000đ vay ngày 08/7/2015.

Về khoản có cho vay chung, công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Về phía bị đơn trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa ngày hôm nay anh Sầm Việt H trình bày:*

Về thời gian đăng ký kết hôn quá trình chung sống, thời gian vợ chồng sống ly thân như chị T trình bày là đúng. Tuy nhiên anh xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì nhiều. Trong ăn ở sinh hoạt, nuôi dạy con cái vợ chồng có lúc cãi, chửi, to tiếng với nhau là bình thường, còn anh có đánh chị 02 lần, 1 lần phải đi viện là đúng, nguyên nhân là do chị T nói hỡn, láo với anh, chửi anh. Khi chị T đi làm còn có biểu hiện gian dối, không thật thà về thời gian làm việc và có biểu hiện trai gái tuy nhiên anh không có chứng cứ gì. Vợ chồng chính thức sống ly thân từ ngày 28/8/2017, từ đó chị T không về thăm con, nếu có về thì cũng không về nhà của vợ chồng, chị T cũng không hỏi thăm gì đến anh. Ngày tết chị T cũng chỉ về ít ngày rồi lại đi, anh gọi điện hỏi thăm, bảo chị về thì chị tắt máy, chặn cuộc gọi không nghe, khi gọi điện anh cũng không hề đe dọa hay chửi gì chị. Nay chị T xin ly hôn anh không đồng ý vì thương các con và vẫn muốn chị về.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có hai con chung là Sầm Quốc Kh, sinh ngày 03/12/2005 và Sầm Phương A, sinh ngày 16/12/2012 như chị T trình bày là đúng, hai con đang ở với anh và được ăn học bình thường. Ly hôn anh xin được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Về cấp dưỡng nuôi con chung mức 500.000đ/tháng/con là thấp, không đủ chi phí tối thiểu để anh nuôi con ăn, học. Anh H yêu cầu chị T phải có trách nhiệm đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000đ / tháng/ 01con.

Về tài sản chung: Anh H xác định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Anh H xác định vợ có hai khoản vay nợ như chị T trình bày là đúng với tổng số tiền còn nợ là 29.000.000đ. Ly hôn anh đồng ý nhận và trả nợ 8.000.000đ nợ gốc và lãi theo khế ước vay ngày 08/7/2010. Số tiền 21.000.000 đ nợ gốc và lãi theo khế ước vay ngày 09/3/2015 chị T có trách nhiệm trả nợ.

- Về khoản có cho vay chung, công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng của chị T: Anh H xác định không có, chị T trình bày là đúng, anh không bổ sung gì thêm

** Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa ngày hôm nay xác định:*

Về khoản nợ chung của vợ, chồng chị T, anh H trình bày là đúng, tổng số nợ là 38.000.000đ, đã trả được 9.000.000đ còn nợ 29.000.000đ. Ly hôn chị T, anh H thống nhất thỏa thuận anh H có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 8.000.000đ nợ gốc và lãi theo khế ước vay ngày 08/7/2010, chị T có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 21.000.000đ nợ gốc và lãi theo khế ước vay ngày 09/3/2015. Đại diện Ngân hàng đồng ý sự thỏa thuận nêu trên, đề nghị Tòa án ghi nhận.

Trước khi nghị án, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân theo pháp luật tố tụng, việc cấp giao tổng đạt văn bản tố tụng, việc xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, thủ tục tố tụng, thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự đảm bảo đúng quy định của pháp luật;

- Việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn anh H;

+ Về con chung giao cháu Sầm Quốc Kh và cháu Sầm Phương A cho anh H trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng chị T cấp dưỡng với mức 1.000.000đ/ tháng/ con là phù hợp đề nghị HĐXX xem xét.

+ Về tài sản chung tự phân chia không yêu cầu Tòa án xem xét, vì vậy không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về nghĩa vụ trả nợ cần ghi nhận trách nhiệm trả nợ, anh H trả nợ 8.000.000đ, chị T trả nợ 21.000.000đ nợ gốc và lãi theo quy định.

+ Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch chị T, anh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải vợ chồng về đoàn tụ nhưng không thành. Vì vậy vụ án được đưa ra xét xử công khai ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

Về tố tụng:

Đây là vụ án “ Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” mà bị đơn cư trú tại xã KP, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai của đương sự, xác minh. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày hôm nay có sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

Xét về quan hệ hôn nhân và về yêu cầu xin ly hôn của chị T, ý kiến của anh H thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Sầm Việt Hchung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T nhận thấy: Từ tháng 5/2015 trong ăn, ở, sinh hoạt hàng ngày giữa chị T và anh H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung, trong cách ăn ở, sinh hoạt, mỗi người đều đưa ra lý do cho riêng mình. Chị T cho rằng anh hay uống rượu về mỗi lần như vậy lại chửi mắng, đánh chị, đánh phải đi viện điều trị, vợ chồng sống ly thân, chị không về nhà vì sợ anh H đánh, chị chặn số điện thoại của anh không cho liên lạc vì sợ anh đe dọa và chửi chị. Anh H cho rằng vợ chồng có xích mích, to tiếng cái nhau là bình thường, anh đánh chị vì chị T nói hỗn láo với anh và chị T còn phải lòng người khác nhưng không đưa ra được các chứng cứ gì, anh gọi điện bảo chị về lại không về còn chặn cuộc gọi. Dù có nhiều lý do, nguyên nhân, cách nhìn nhận khác nhau nhưng trên thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2017 cho đến nay, ngày tết, lễ chị cũng không về, có về thăm con ít ngày lại đi ngay, không ở nhà với chồng, con, chị T đi đâu làm gì không báo chồng biết, chặn số liên lạc, gia đình khuyên bảo về đoàn tụ nhưng không thành. Như vậy giữa hai vợ chồng đã không tìm được tiếng nói chung, ai cũng đi tìm công việc, cuộc sống riêng cho mình, ai cũng có lý do và đổ lỗi cho nhau về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn, dẫn đến việc chị T xin ly hôn. Trong quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng không thành, đã giành nhiều thời gian cho vợ chồng để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Anh H và chị T cũng không đưa ra được biện pháp, cách thức nào để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, đúng thực tế cần được chấp nhận.

Xét yêu cầu xin nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung của anh H xét thấy:

Anh H, chị T có hai con chung là cháu Kh và cháu A, hai cháu đều đang được ăn, ở, học tập bình thường cùng anh Hùng và ông bà nội. Anh H làm ruộng, ngày nông nhàn đi làm thợ xây, anh H có thu nhập, có nơi ăn, ở ổn định. Việc giao con cho anh H nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của con, với nguyện vọng của chị T, anh Hùng

và cần giữ sự ổn định đảm bảo mọi mặt cho các cháu. Vì vậy yêu cầu xin được nuôi con của anh H cần được chấp nhận.

Về mức yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của anh H xét thấy: Chị T và anh H đều có sức khỏe, có việc làm, có thu nhập nhất định. Tuy nhiên chị T cho rằng mức thu nhập của chị hiện nay là 3.500.000đ/ tháng nên chỉ có khả năng đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung là 500.000đ/ tháng/1 con là không thỏa đáng, không đủ cho các chi phí ăn, ở, học tập tối thiểu cho việc nuôi con, vì nuôi dưỡng, chăm sóc con là nghĩa vụ chung của cha mẹ. Anh H yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000đ/ tháng /1 con là cao so với các chi phí tối thiểu cần thiết khi nuôi con và cao so với mức thu nhập lao động phổ thông của vợ chồng. Để tạo điều kiện tốt nhất về mọi mặt cho các cháu ăn học, điều kiện thu nhập nuôi dưỡng của anh H, chị T, cần buộc chị T hàng tháng phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H với mức 1.000.000đ/ tháng / trên một con chung là phù hợp đảm bảo cho các chi phí thực tế để nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Chị Trần Thị T và anh Sầm Việt H xác định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Vì vậy không đặt ra xem xét, giải quyết.

- *Về khoản nợ chung và nghĩa vụ trả nợ*: Chị T, anh H có hai khoản nợ chung tại Ngân hàng Chính sách xã hội, chi nhánh phòng giao dịch huyện Định Hóa với tổng số nợ tính đến nay là 29.000.000đ nợ gốc theo hợp đồng đã ký kết. Ly hôn chị T, anh H và đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thống nhất thỏa thuận để chị T có trách nhiệm trả 21.000.000đ nợ gốc còn lại và lãi vay ngày 09/3/2015 theo sổ vay vốn và theo quy định của Ngân hàng; anh H có trách nhiệm trả số nợ 8.000.000đ nợ gốc và lãi vay ngày 08/7/2010 theo sổ vay vốn và theo quy định của Ngân hàng. Đây là thỏa thuận trên cơ sở tự nguyện, không bị ai đe dọa, ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội cần được ghi nhận.

- *Về khoản có cho vay chung, công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng*: Chị Trần Thị T và anh Sầm Việt H đều xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- *Về án phí*: Chị Trần Thị T, anh Sầm Việt H phải chịu dân sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 9; Điều 51, Điều 53; Điều 56, Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn anh Sầm Việt H.

2. Về con chung: Giao cho anh Sầm Việt H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Sầm Quốc Kh, sinh ngày 03/12/2005 và Sầm Phương A, sinh ngày 16/12/2015 cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được, chị T có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Hàng tháng chị Trần Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Sầm Quốc Kh, sinh ngày 03/12/2005 và cháu Sầm Phương A, sinh ngày 16/12/2012 với mức 1.000.000đ (một triệu đồng)/01(trên một tháng)/trên một con cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được.

Việc cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Chị T, anh H xác định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung và nghĩa vụ trả nợ: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Trần Thị T, anh Sầm Việt H và đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Chính sách xã hội cụ thể như sau:

Chị Trần Thị T có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội qua phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên số tiền 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) nợ gốc và lãi theo theo sổ vay vốn ký kết ngày 09/3/2015 và theo quy định của Ngân hàng.

Anh Sầm Việt H có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội qua phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên 8.000.000đ (Tám triệu đồng) nợ gốc, lãi theo sổ vay vốn ký kết ngày 08/7/2010 và theo quy định của Ngân hàng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi xuất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự

5. Về khoản có cho vay chung, công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng: Trần Thị T và anh Sầm Việt H đều xác định không có, vì vậy không đặt ra xem xét giải quyết.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng:

Chị Trần Thị T phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và 525.000^d (Năm trăm hai mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch sung quỹ Nhà nước, tổng cộng là 1.125.000^d (Một triệu một trăm hai mươi năm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Hóa là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0018036, ngày 19/3/2018. Chị T tiếp tục phải nộp 825.000^d (Tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí.

Anh Sầm Việt H phải chịu 200.000^d (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch sung quỹ Nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Định Hoá (2 bản);
- Chi cục THADS huyện Định Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã MT, Đại Từ;
- lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Trần Thiện Hoàng